**não,** *động từ* (hoặc tính từ). (kết hợp hạn chế). Buồn đau đớn. *Tiếng khóc làm não lòng người.* Não *ruột.*   
**não bạt** *danh từ* xem *chũm choe.*   
**não nề** *tính từ* Buồn bã làm não lòng người. Tiếng *khóc than* não *nễ.*   
**não nùng** *tính từ* Biểu hiện một nỗi buồn đau sâu đậm và day dứt. *Lời* ca ai *oán não* nùng.   
**não nuột** *tính từ* Buồn thảm đau thương. Tiếng thở dài não nuột. *Lời* than não nuội.   
**náo** *động từ* Dậy lên hoặc làm dậy lên sự ồn ào nhốn nháo. Vụ cướp *làm cả* chợ *náo* lên.   
**náo động** *động từ* Xôn xao, ồn ào khắp cả lên. Tiếng *súng làm cả xóm* náo *động. Làm náo động dư luận.*   
**náo loạn** *động từ* Ôn ào cả lên một cách hỗn loạn. *Hò hét làm náo loạn cả* phố.   
**náo nhiệt** *tính từ* Rộn ràng, sôi nổi trong hoạt động. Không *khí tưng* bừng *náo nhiệt của* ngày hội.   
**náo nức** *động từ* Hăm hở, phấn khởi. *Náo* nức *chuẩn bị khởi* nghĩa. Không *khí náo* nức ngày khai *trường.*   
**nạo I** *động từ* Làm cho lớp mỏng bên ngoài bong ra thành mảng, thành thỏi hoặc sợi nhỏ bằng cách dùng vật có đầu sắc cạo sát bề mặt. Nạo *đu đủ.* Dừa *nạo. Nạo có.* II danh từ Dụng cụ có đầu sắc dùng để nạo. Vác nạo đi *làm* cỏ. Dùng *nạo nạo đu đủ.*   
**nạo thai** *động từ* Lấy thai còn ít tháng ra bằng dụng cụ chuyên môn. .   
**nạo vét** *động từ* Nạo cho sạch lớp bùn đất dưới lòng sông, hồ (nói khái quát). Nạo uét *lòng sông.*   
**náp cày** *danh từ* Bộ phận để điều chỉnh độ nông sâu của cày.   
**"náp-ta-len”** *xem naphthalen.*   
**nạp,** *động từ* Đưa vào, lắp vào (dụng cụ, máy móc, súng ống v.v.) làm cho sử dụng được, hoạt động được. *Ngp* thuốc vào *điếu* cày. Nạp *nguyên liệu* uào *lò.* Súng đã *nạp* đạn.   
**nạp; (phương ngữ).** *xem nộp.*   
**napalm** *cũng viết* napan, na pan. danh từ Hôn hợp nhiên liệu lỏng như xăng, dầu hoả, v.v., và muối nhôm của một số acid hữu cơ, cháy rất mạnh, dùng cho súng phun lửa, bom cháy, v.v. Bom *rnapabm.*   
**naphthalen** *cũng viết* naptalen danh từ Hợp chất hữu cơ rắn, trắng, mùi hăng, lấy từ nhựa than đá, dùng làm nguyên liệu chế thuốc nhuộm và dược phẩm.   
**nát,** *động từ* (phương ngữ). Doa, làm cho sợ. Lè lưỡi *nát* trẻ *con.* Người nhát *nát* người *bạo* (tục ngữ).   
**nát,** *tính từ* **1** Ở trạng thái rời ra thành những mảnh nhỏ vụn hoặc bị giập tới mức không còn hình thù gì nữa. *Gạo giã nát* quá! Đập *nát.* Trâu *giẫm nát hết* lúa. **2** Mềm nhão hoặc nhàu tới mức bị biến dạng đi. Cơm *nát. Quả* chín *nát. VÒ nát tờ giấy.* **3** Hu hỏng tới mức tôi tệ. Con *đò nát. Nhà* rách *pách nát.* Tình *hình nhà máy* nát *bét* (bóng (nghĩa bóng)).   
**nát bàn** *danh từ* cũng nói *niết bàn.* Thế giới tưởng *tượng,* nơi con người thoát khỏi vòng luân hồi và mọi sự đau khổ (cái đích của sự tu hành theo đạo Phật). Lên cõi nát *bàn.*   
**nát nước** *tính từ* (khẩu ngữ). (Suy nghĩ, bàn tính) kĩ càng tất cả mọi cách, không có cách nào không nghĩ đến. *Bàn* nát nước *rồi, chẳng* còn *cách nào khác.*   
**nát óc** *động từ* Suy nghĩ rất vất vả để cố tìm cách giải quyết một vấn để khó khăn phức tạp nào đó. Nát *óc tìm* cách *đối* phó. Nghĩ nát óc mà *chưa* giải *được bài* toán.   
**nát rượu** *tính từ* (khẩu ngữ). Nghiện *rượu* rất nặng đến mức mất nhân cách, thường hay say và nói *càn* bậy.   
**nạt** *động từ* **1** (¡d.). Như bắt *nạt. Thái độ* nịnh trên *nạt* dưới. **2** (phương ngữ). Quát to cho phải sợ mà nghe theo. Nạt *bắt phải* ìm. Nạt *to* một tiếng.   
**nạt nộ** *động từ* Quát tháo để doạ dẫm. Ra oai nạt nộ om sòm.   
**natri** *cũng viết* natrium danh từ Kim loại mềm, trắng như bạc, tác dụng mạnh với nước, chỉ tồn tại trong tự nhiên ở dạng hợp chất. **náu** *động từ Giấu* mình vào nơi kín đáo để khỏi lộ ra. Về *náu ở quê nhà.* Ngôi chùa *náu dưới bóng* cây (bóng (nghĩa bóng)).   
**nay** *đại từ* **1** Từ dùng để chỉ thời gian hiện tại, phân biệt với quá khứ hoặc tương lai. *Từ xưa đến nay.* Nay thế *này mai* thế *khác. Lớp trước nay không còn ai.* Đời *nay.* Chiều nay (chiều của ngày hôm nay). Ba hôm nay (ba hôm cho đến ngày hôm nay). **2** (dùng trong *các* văn bản chính thức của nhà nước để mở đầu lời văn nêu một quyết định). *Bây* giờ. *Nay* quyết *định... Nay* công bố lệnh...   
**nay mai** *danh từ* Trong tương lai gần, trong những ngày sắp tới. *Sách đã* in xong, nay *mai* sẽ *phát* hành.   
**này !** *đại từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định và ở ngay hoặc tựa như ở ngay trước mặt vào lúc đang nói. Anh *này* tôi không quen. *Cái này đẹp.* Nơi này. Tháng *này năm ngoái.* Việc *này tôi không biết.* II trợ từ **1** (dùng lặp nhiều lần trước d., hoặc sau t., động từ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính cụ thể, có hoặc tựa như có ở ngay trước mặt vào lúc đang nói, của những sự vật, sự việc, tính chất nào đó đang được liệt kê ra. *Nay kẹo, này bánh, này* chè, *này* thuốc *lá, đủ cả.* Đẹp này, học giỏi này, *thông minh này, người như* thế *ai mà* không ưa. **2** (dùng ở cuối câu cầu khiến). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều cụ thể vừa nêu ra, với ý bảo người đối thoại hãy chú ý làm theo. *Làm* thế này này! *Mày nghe tao nói* này! **3** (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị thái độ nghiêm khắc của lời nói, có hàm ý đe doạ trước một sự chống đối nào đó của người đối thoại. *Mày* có *đi không* này! Này, *mày láo* này! II cảm từ Tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, bảo hãy chú ý. Này, *không được làm thế. Này, cầm lấy!* Này, *anh đã* làm xong chưa *?*   
**này nọ** *đại từ* (khẩu ngữ). Thế này *thế* kia (không nói cụ thể, vì không muốn hoặc không tiện nói cụ thể). Đòi *hỏi này* nọ. Viện lí do này nọ *để từ* chối.   
**nảy,** *động từ* **3** Bắt đầu nhú ra. Hạt náy *mầm.* Đâm chồi *náy* lộc. **2** Bắt đầu sinh ra; phát sinh. *Mâu thuẫn nảy* ra từ *đó.* Chợt nảy *ra một ý* nghĩ. Tát *cho* náy *đom đóm* mắt.   
**nảy; (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem zấy›.*   
**nảy lửa** *tính từ* Rất kịch liệt, rất dữ dội (tựa như làm bật ra lửa). Cuộc *đọ* sức nảy lửa. *Đôi* mặt nảy lửa.   
**nảy nòi** *động từ* (khẩu ngữ). Tự nhiên ở đâu sinh ra (loại người nào đó; hàm *ý* chê bai, khinh ghét). Nhà này *mới nảy nồi* ra một đứa *trẻ bướng bính.*   
**nảy nở** *động từ* Phát sinh và phát triển. *Sâu* bệnh sinh sôi, nảy nở. Tài năng nảy nở.   
**nảy sinh** *động từ* Sinh ra, xuất hiện trong điều kiện, hoàn cảnh nào đó. *Sáng kiến* nảy sinh trong *cạnh tranh.* Náy sinh những tư tưởng lệch lạc.   
**nãy** *đại từ* Từ dùng để chỉ khoảng thời gian ngắn, trong phạm vị một ngày, vừa mới qua. *Lúc nấy. Ban nấy\*.* Từ nãy *đến* giờ.   
**nãy giờ** *đại từ* (khẩu ngữ). Từ lúc nãy đến bây giờ. *Suốt* nãy giờ uẫn ngôi im.   
**nạy** *động từ* cũng nói *zậy.* Làm bật ra bằng cách dùng vật cứng đặt vào kẽ hở rồi bẩy hoặc đẩy; cạy. Nạy *nắp* hòm. Nạy cửa.   
**nắc nẻ** *danh từ* Tên gọi chung *các* loài bướm cỡ lớn, màu nâu, thường bay về đêm, đập cánh phành phạch.   
**nắc nóm,** *động từ* (ít dùng). Ở trạng thái nôn nao, hỏi hộp vì một việc biết là sắp đến nhưng chưa biết cụ thể ra sao. Nắc *nóm không sao* ngủ *được.*   
**nắc nóm,** *động từ* (kng.; ít dùng). Như tấm *tắc. Ai cũng* nắc *nóm khen* em *bé* thông *minh.*   
**nặc** *tính từ* Có mùi hăng, gắt, khó ngửi, bốc lên mạnh. Nặc *mùi dầu* xăng. Khê nặc *mùi* thuốc *lào.*   
**nặc danh** *tính từ* (Thư từ, giấy tờ) giấu không ghi tên người viết. Thư nặc danh.